

Phụ lục I.
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN KRÔNG NĂNG
(Kèm theo Quyết định số _____/QĐ-UBND ngày 6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Thị trấn Krông Năng	xã Dliêya	Xã Ea Tót	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Púk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG				61.503,64	2.547,02	8.510,71	3.893,58	8.499,45	3.537,63	3.323,57	4.262,88	5.331,63	4.004,24	4.524,67	7.665,17	5.403,07
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	54.803,66	41,69	54.845,37	2.063,28	7.669,32	3.507,50	8.038,32	3.128,59	2.900,54	3.996,08	4.872,09	3.451,76	3.214,50	7.214,89	4.788,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.694,00		1.694,00	75,57	199,66	19,42	360,51	94,21	88,79	98,81	115,73	356,78	165,77	99,04	19,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.616,00		1.616,00	71,74	198,60	19,42	355,79	83,11	88,79	95,10	100,21	349,41	163,07	86,31	4,45
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	78,00		78,00	3,83	1,06		4,72	11,10		3,71	15,52	7,37	2,70	12,73	15,26
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		909,53	909,53	34,85	13,52	2,66	158,78	10,29	42,51	129,67	176,79	44,71	19,74	243,54	32,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.369,36		40.369,36	1.929,81	6.770,64	3.445,76	3.157,15	2.863,05	2.732,76	1.962,44	3.396,52	2.895,80	2.807,67	3.696,74	4.711,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.272,58		2.272,58							1.401,54	791,24	79,80			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.023,45		4.023,45				3.446,07			276,65	44,76			255,97	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.558,82		4.558,82		554,44		887,75			89,93	184,59			2.842,11	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là	RSN	1.462,00		1.462,00		84,20		398,97			153,15	40,89			784,79	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		446,32	446,32	16,26	21,06	37,54	28,06	46,88	36,48	37,04	42,97	30,79	97,84	27,49	23,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		12,06	12,06								12,06				
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		559,25	559,25	6,79	110,00	2,12		114,16			107,43	43,88	123,48	50,00	1,39
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.644,37		6.644,37	478,22	836,83	386,08	460,10	409,03	423,03	265,32	459,55	552,48	1.309,50	449,65	614,56
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.807,97		1.807,97		162,12	136,59	121,42	130,76	83,14	62,51	171,93	131,52	595,22	68,24	144,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	174,48		174,48	174,48											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	100,34		100,34	6,70	3,07	0,88	0,96	72,30	1,16	0,83	1,18	1,56	9,80	0,95	0,95
2.4	Đất quốc phòng	CQP	39,72		39,72	9,15			0,70		3,60	18,44		6,00		0,58	1,23
2.5	Đất an ninh	CAN	9,96		9,96	1,64	0,30	0,12	0,14	0,20	0,18	0,17	0,14	4,61	2,00	0,25	0,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		129,11	129,11	15,84	17,00	10,69	7,38	9,66	12,33	6,43	11,02	7,42	16,58	5,57	9,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,96	0,00	7,96	1,71	3,59		2,01		0,07		0,58				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,41		4,41	1,42	0,34	0,14	0,50	0,50	0,14	0,18	0,35	0,19	0,32	0,16	0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,07		78,07	11,56	11,12	9,49	3,65	5,40	7,45	3,49	6,28	2,90	8,26	2,46	6,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	38,06		38,06	0,63	1,95	1,06	1,22	3,76	4,67	2,76	3,72	4,33	8,00	2,95	3,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,61		0,61	0,52							0,09				

[illegible]